

19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2021

%

	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020	Năm 2021 so với năm 2020
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm 2020	Tháng 11 năm 2021		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,41	100,93	99,99	101,25	102,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,36	98,85	100,52	98,98	101,74
<i>Trong đó:</i> Lương thực	112,85	106,49	101,47	105,77	107,65
Thực phẩm	103,38	95,87	100,48	96,26	100,32
Ăn uống ngoài gia đình	101,47	101,52	100,00	101,51	101,49
Đồ uống và thuốc lá	105,41	102,35	100,16	102,08	101,43
May mặc, mũ nón và giày dép	104,76	101,23	100,05	101,36	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,73	97,40	99,82	98,16	102,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,20	100,88	100,11	100,66	100,84
Thuốc và dịch vụ y tế	100,15	100,04	100,00	100,05	100,09
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,12	118,40	97,94	120,66	112,28
Bưu chính viễn thông	98,56	98,65	99,85	98,79	99,32
Giáo dục	101,69	100,02	100,02	100,01	100,46
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,47
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,15	99,54	100,02	99,42	99,07
Hàng hóa và dịch vụ khác	102,88	101,05	100,09	101,00	101,97
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128,16	99,42	99,85	98,78	107,99
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,72	98,59	100,59	98,25	98,82